

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hòa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

ĐP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm mọi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	29,477,779	21,586,890
Tiền gửi ngân hàng	10,194,688,658	5,786,768,646
Các khoản tương đương tiền	13,700,000,000	30,730,000,000
Cộng:	23,924,166,437	36,538,355,536

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TỨC NGẮN HẠN	31/12/2018	01/01/2018
* Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng:	-	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2018	01/01/2018
* Cty CP Tập Đoàn T & T		63,966,000,000
* Cty TNHH Nông Nghiệp T & T		32,990,000,000
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh	169,415,000,000	190,000,000,000
Cộng:	169,415,000,000	286,956,000,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2018	01/01/2018
* Cty CP Otrans Miền Nam	28,703,653,181	29,084,182,579
* Cty CP Cảng Quảng Ninh	75,085,532,282	302,957,604,384
* Cty CP XNK Rau Quả I	581,377,236,192	368,385,137,120
* Cty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	1,112,115,420,857	685,947,047,845
* Cty TNHH T&T Hưng Yên		3,620,357,670
* Cty TNHH Phát Triển TM & DV Nông Lâm HN	526,211,321,171	
* Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm	172,844,954,037	59,508,527,200
* TCTy Rau Quả Nông Sản - Cty CP		10,365,876,604
* Cty CP SX Bao Bì & XNK Hà Nội		807,124,852,868
* Cty CP CBOT Việt Nam	65,191,205,332	
* Cty CP Thăng Hoa	30,902,275,700	
* Cty CP Logistics Hong Kong	454,891,092,557	
* Cty CP XNK Cao Thăng	311,176,504,960	
* Khác	123,577,856,971	165,427,265
Cộng:	3,482,077,053,240	2,267,159,013,535

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2018	01/01/2018
* Cty CP KD TM Thịnh Phát		252,000,000,000
* Cty TNHH Nông Nghiệp T&T		60,042,150,000
* Cty CP Tập Đoàn T&T		334,522,000,000
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
Cộng:	548,245,609	647,112,395,609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2018	01/01/2018
- Tạm ứng	146,194,275	89,000,000
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo		169,427,499
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV		118,753,267
- Thu khác	16,290,544,224	
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	53,210,328,360	44,385,362,166
- Lãi quá hạn (Otrans)		789,109,970
- Lãi vay, HTKD	41,030,924,575	280,667,991,987
Cộng:	110,677,991,434	326,219,644,889

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu dài hạn khác	23,630,000,000	
Cộng:	23,630,000,000	-

8. HÀNG TỒN KHO	31/12/2018	01/01/2018
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường	186,364,477,725	3,816,182
Cộng:	186,364,477,725	3,816,182

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		41,255,013
Cộng:	-	41,255,013

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng TSCD hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,398,619,017	734,601,474	1,095,604,036	510,843,222	1,658,978,709	26,398,646,458
Số tăng trong kỳ	1,625,065,776	28,135,896	232,468,860	-		1,885,670,532
- Khấu hao trong kỳ	1,625,065,776	28,135,896	232,468,860			1,885,670,532
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	24,023,684,793	762,737,370	1,328,072,896	510,843,222	1,658,978,709	28,284,316,990
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15,167,594,611	201,640,614	1,317,323,569	-	-	16,686,558,794
Tại ngày cuối kỳ	13,542,528,835	173,504,718	1,084,854,709	-	-	14,800,888,262

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:

	31/12/2018	01/01/2018
+ Căn hộ Vinhomes (08 căn)	19,195,039,290	
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18,175,266,603	18,175,266,592
Cộng:	18,175,266,603	37,370,305,882

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn :	284,345,217	1,020,451,041
+ PB các chi phí khác	284,345,217	1,020,451,041
b. Dài hạn :	24,040,756	26,778,427
+ Văn phòng phẩm	24,040,756	26,778,427
Cộng:	308,385,973	1,047,229,468

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:	31/12/2018	01/01/2018
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	13,705,120,885	3,347,956,164
+ Lãi chậm thanh toán, phải trả khác	65,455,090,046	22,877,212,486
Cộng:	79,160,210,931	26,225,168,650

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:	31/12/2018	01/01/2018
+ Thuế TNDN	1,260,992,487	3,723,284,687
+ Tiền thuế đất		245,000,000
+ Thuế TNCN	459,444,903	242,761,115
+ Thuế GTGT	206,477,667	201,324,400
Cộng:	1,926,915,057	4,412,370,202

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn :	2,676,228,500	2,575,973,528
+ Cổ tức phải trả	211,024,120	163,374,120
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	2,401,959,042	2,241,814,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	63,245,338	170,785,366
b. Dài hạn :	944,000,000	1,176,000,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	944,000,000	1,176,000,000
Cộng:	3,620,228,500	3,751,973,528

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	1,176,497,572
- Lợi nhuận trong năm					23,773,252,472
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					(2,156,641,338)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,793,108,706
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,793,108,706
Tăng trong năm nay					5,217,764,280
Lãi trong kỳ này					5,217,764,280
Giảm trong năm nay					9,525,348,786
Trích quỹ KT, PL từ LN 2017					1,397,181,480
Trả cổ tức					7,825,922,000
Nộp bổ sung thuế VAT, TNDN, TNCN					302,245,306
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	18,485,524,200
Lãi trong kỳ này					18,485,524,200

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - Cty Cổ Phần	-	31,566,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000	50,580,920,000
Cộng:	82,146,920,000	82,146,920,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp	388,770 cp
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2018
+ Vốn góp đầu năm		82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		82,146,920,000
		82,146,920,000
		01/01/2018
		82,146,920,000
		82,146,920,000

d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
- USD	222.90	7,477.65
- EUR	844.98	855.90
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,367,583,563,185	5,174,051,057,081
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	23,757,664,719	28,348,666,730
Doanh thu thuần dịch vụ	12,391,341,227,904	5,202,399,723,811
Cộng:		
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,246,651,106,858	5,171,259,187,983
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3,205,854,306	11,949,436,013
Cộng:	12,249,856,961,164	5,183,208,623,996
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,645,631,042	15,630,341,576
Lãi bán hàng trả chậm	98,535,749,089	44,534,818,619
CLTG do đánh giá lại	86,200,340	
Cộng:	146,267,580,471	60,165,160,195

d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	151,638,825,452		33,173,258,940
Lãi trả chậm tiền hàng	90,383,619,231		22,877,212,486
Lỗ CL.TG	18,235,229,450		
Chi phí tài chính khác	1,892,041		1,892,041
Cộng:	260,259,566,174		56,052,363,467
e. Thu nhập khác			
Thu nhập từ bồi thường vì phạm HĐ chuyển nhượng QSD đất			24,732,400,000
Các khoản thu nhập khác	654,324,739		216,785,191
Thanh lý TSCĐ			3,406,084,956
Cộng:	654,324,739		28,355,270,147
f. Chi phí khác			
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý			
Các khoản chi phí khác	747,537,704		34,915,899
Cộng:	747,537,704		34,915,899
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	738,118,186		1,708,428,346
Các khoản chi phí khác	2,877,546,868		1,348,020,510
Cộng:	3,615,665,054		3,056,448,856
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	5,074,566,710		5,008,799,390
Chi phí khấu hao	663,166,932		663,166,932
Chi phí dự phòng	8,344,725,375		11,033,673,032
Các khoản chi phí khác	2,938,487,009		2,094,592,979
Cộng:	17,020,946,026		18,800,232,333

i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	6,762,456,992	29,767,569,602
Các khoản tăng giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	961,006,568	204,016,046
Tổng lợi nhuận tính thuế	7,723,463,560	29,971,585,648
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	1,544,692,712	5,994,317,130
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	5,812,684,896	6,717,227,736
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,885,670,532	2,420,433,140
Chi phí dự phòng	8,344,725,375	11,033,673,032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,052,523,395	4,764,183,087
Chi phí khác bằng tiền	2,312,664,006	8,911,855,220
Cộng:	27,408,268,204	33,847,372,215
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6,762,456,992	29,767,569,602
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,217,764,280	23,773,252,472
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		(980,143,766)
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5,217,764,280	22,793,108,706
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	2,913

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tr số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3,944,590,626,481	3,544,692,003,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,924,166,437	36,538,355,536
1. Tiền	111	V.1	10,224,166,437	5,808,355,536
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,700,000,000	30,730,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,734,017,637,102	3,507,088,126,227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3,482,077,053,240	2,267,159,013,535
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	551,245,609	647,112,395,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		169,415,000,000	286,956,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	110,677,991,434	326,219,644,889
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(28,703,653,181)	(20,358,927,806)
IV. Hàng tồn kho	140		186,364,477,725	3,816,182
1. Hàng tồn kho	141	V.8	40,497,318	3,816,182
2. Hàng mua đang đi đường	149		186,323,980,407	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284,345,217	1,061,706,054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	284,345,217	1,020,451,041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			41,255,013
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		56,630,195,621	54,083,643,103

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		2	3	4	5
I.					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác		210		23,630,000,000	-
		216	V.7	23,630,000,000	
II. Tài sản cố định		220		14,800,888,262	16,686,558,794
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	14,800,888,262	16,686,558,794
- Nguyên giá		222		43,085,205,252	43,085,205,252
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(28,284,316,990)	(26,398,646,458)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	-
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		18,175,266,603	37,370,305,882
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	18,175,266,603	37,370,305,882
VI. Tài sản dài hạn khác		260		24,040,756	26,778,427
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	24,040,756	26,778,427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		4,001,220,822,102	3,598,775,647,102
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn		300		3,830,444,963,954	3,423,692,204,448
1. Phải trả người bán ngắn hạn		310		3,829,500,963,954	3,422,516,204,448
2. Người mua trả tiền trước		311		1,997,974,278,159	2,003,809,627,108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		312			649,561,528,953
4. Phải trả người lao động		313	V.15	1,926,915,057	4,412,370,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		314		1,031,315,496	928,601,676
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		315	V.14	79,160,210,931	26,225,168,650
7. Phải trả ngân hàng khác		318			
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		319	V.16a	2,676,228,500	2,575,973,528
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		320		1,745,507,000,000	735,000,000,000
II. Nợ dài hạn		322		1,225,015,811	2,934,331
1. Phải trả người bán dài hạn		330		944,000,000	1,176,000,000
		337	V.16b	944,000,000	1,176,000,000



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		170,775,858,148	175,083,442,654
I. Vốn chủ sở hữu		410		170,775,858,148	175,083,442,654
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	18,485,524,200	22,793,108,706
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		13,267,759,920	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		5,217,764,280	22,793,108,706
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		4,001,220,822,102	3,598,775,647,102

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019



Phạm Ngọc Quỳnh

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV/2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/18		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3,757,285,576,038	3,156,457,952,207	12,391,341,227,904	5,202,399,723,811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	V.19a		3,757,285,576,038	3,156,457,952,207	12,391,341,227,904	5,202,399,723,811
4. Giá vốn hàng bán	V.19b		3,712,355,250,525	3,149,491,842,761	12,249,856,961,164	5,183,208,623,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			44,930,325,513	6,966,109,446	141,484,266,740	19,191,099,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19c		31,699,183,783	29,938,586,375	146,267,580,471	60,165,160,195
7. Chi phí tài chính	V.19d		65,322,355,247	27,078,556,174	260,259,566,174	56,052,363,467
- Trong đó: Chi phí lãi vay			16,113,471,850	4,200,866,790	151,638,825,452	33,173,258,940
8. Chi phí bán hàng	V.19g		1,297,619,904	588,344,310	3,615,665,054	3,056,448,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.19h		3,997,624,995	5,548,645,981	17,020,946,026	18,800,232,333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			6,011,909,150	3,689,149,356	6,855,669,957	1,447,215,354
11. Thu nhập khác	V.19e		75,818,855	24,906,180,629	654,324,739	28,355,270,147
12. Chi phí khác	V.19f				747,537,704	34,915,899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			75,818,855	24,906,180,629	(93,212,965)	28,320,354,248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	V.20a		6,087,728,005	28,595,329,985	6,762,456,992	29,767,569,602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.19i		1,260,992,487	5,729,198,877	1,544,692,712	5,994,317,130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	V.20b		4,826,735,518	22,866,131,108	5,217,764,280	23,773,252,472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	617		617	2,797	667	2,913
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	617		617	2,797	667	2,913

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QuẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		2018	2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,762,456,992	29,767,569,602
2. Điều chỉnh cho các khoản		134,502,381,925	2,858,538,580
- Khấu hao TSCĐ	02	1,885,670,532	2,420,433,140
- Các khoản dự phòng	03	8,344,725,375	11,033,673,032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27,372,747,624)	(43,768,826,532)
- Chi phí lãi vay	06	151,644,733,642	33,173,258,940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141,264,838,917	32,626,108,182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(354,884,195,585)	(3,171,336,212,918)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(186,360,661,543)	(234,182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(621,047,011,801)	2,672,904,351,628
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	738,843,495	(851,588,627)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(141,287,568,921)	(29,825,302,776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,006,984,912)	(759,689,646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(175,100,000)	(5,150,192,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,165,757,840,350)	(502,392,760,578)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(8,688,135,907)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19,195,039,279	69,389,719,239
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98,700,000,000)	(401,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216,241,000,000	114,544,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,852,961,972	1,647,488,850
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	142,589,001,251	(224,606,927,818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,109,378,000,000	1,384,700,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,098,871,000,000)	(649,700,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	47,650,000	(2,203,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,010,554,650,000	734,997,796,800
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12,614,189,099)	7,998,108,404
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,538,355,536	28,540,247,132
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,924,166,437	36,538,355,536

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV/2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,944,590,626,481	3,544,692,003,999
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,924,166,437	36,538,355,536
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,734,017,637,102	3,507,088,126,227
4	Hàng tồn kho	186,364,477,725	3,816,182
5	Tài sản ngắn hạn khác	284,345,217	1,061,706,054
II	Tài sản dài hạn	56,630,195,621	54,083,643,103
1	Các khoản phải thu dài hạn	23,630,000,000	
2	Tài sản cố định	14,800,888,262	16,686,558,794
	- TSCĐ hữu hình	14,800,888,262	16,686,558,794
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	18,175,266,603	37,370,305,882
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	24,040,756	26,778,427
A	Tổng cộng tài sản	4,001,220,822,102	3,598,775,647,102
III	Nợ phải trả	3,830,444,963,954	3,423,692,204,448
1	Nợ ngắn hạn	3,829,500,963,954	3,422,516,204,448
2	Nợ dài hạn	944,000,000	1,176,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	170,775,858,148	175,083,442,654
1	Vốn chủ sở hữu	170,775,858,148	175,083,442,654
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,485,524,200	22,793,108,706
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	4,001,220,822,102	3,598,775,647,102

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,757,285,576,038	12,391,341,227,904
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3,757,285,576,038	12,391,341,227,904
4	Giá vốn hàng bán	3,712,355,250,525	12,249,856,961,164
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	44,930,325,513	141,484,266,740
6	Doanh thu hoạt động tài chính	31,699,183,783	146,267,580,471
7	Chi phí tài chính	65,322,355,247	260,259,566,174
8	Chi phí bán hàng	1,297,619,904	3,615,665,054
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,997,624,995	17,020,946,026
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,011,909,150	6,855,669,957
11	Thu nhập khác	75,818,855	654,324,739
12	Chi phí khác	-	747,537,704
13	Lợi nhuận khác	75,818,855	(93,212,965)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,087,728,005	6,762,456,992
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,260,992,487	1,544,692,712
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,826,735,518	5,217,764,280
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	617	667
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh